

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Giang	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Thắng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Tiến Hải	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Quá	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



A red circular stamp from Công ty Cổ phần Dược - Trang Thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) is stamped over a handwritten signature in blue ink. The stamp contains the text: "M.S.D.N. 4100259564 - C.T.C.P", "CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)", and "TP. QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH".

Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

1/1
2500-
NHÀ
LÔNG T
NHIỆM
LOIT
TẾT N
7P. H

Số: 0169 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến việc Công ty thay đổi phương pháp trích khấu hao cho một số máy móc, thiết bị được trình bày tại Thuyết minh số 3 và 12 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 15 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		997.338.860.306	1.021.237.151.785
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17.376.266.914	92.556.725.446
1. Tiền	111		15.376.266.914	80.556.725.446
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		188.601.393.300	222.701.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	188.600.000.000	222.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		439.641.628.868	428.877.865.723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	362.416.081.784	380.723.402.367
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	77.810.548.037	54.191.458.527
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.139.204.173	6.133.149.256
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(12.724.205.126)	(12.170.144.427)
IV. Hàng tồn kho	140	10	340.648.173.915	269.729.041.858
1. Hàng tồn kho	141		340.648.173.915	269.729.041.858
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.071.397.309	7.372.125.458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.692.211.563	3.619.453.283
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.304.745.448	3.693.216.726
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	74.440.298	59.455.449
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		452.358.302.168	413.103.725.401
I. Tài sản cố định	220		213.209.048.430	218.861.572.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	163.105.003.935	167.896.839.912
- Nguyên giá	222		470.127.871.368	461.036.723.824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(307.022.867.433)	(293.139.883.912)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	50.104.044.495	50.964.732.113
- Nguyên giá	228		56.674.808.450	57.384.211.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.570.763.955)	(6.419.479.587)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		63.466.976.172	25.129.864.154
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	63.466.976.172	25.129.864.154
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		150.510.925.905	143.526.055.600
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	134.002.373.998	127.017.503.693
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	16.508.551.907	16.508.551.907
IV. Tài sản dài hạn khác	260		25.171.351.661	25.586.233.622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	25.171.351.661	25.586.233.622
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.449.697.162.474	1.434.340.877.186

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		488.623.374.957	543.686.587.994
I. Nợ ngắn hạn	310		444.283.885.473	497.319.705.472
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	191.429.462.829	204.507.671.941
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	10.493.809.326	14.769.553.615
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	16.808.374.468	9.720.810.004
4. Phải trả người lao động	314		18.333.948.650	14.603.356.923
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.252.440.709	5.566.662.548
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	11.323.961.386	89.869.602.917
7. Vay ngắn hạn	320	21	152.022.275.011	95.986.460.434
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	32.619.613.094	62.295.587.090
II. Nợ dài hạn	330		44.339.489.484	46.366.882.522
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	44.339.489.484	46.366.882.522
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		961.073.787.517	890.654.289.192
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	940.729.647.483	868.083.062.849
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		523.790.000.000	523.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		523.790.000.000	523.790.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(878.000)	(878.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		73.986.715.286	73.986.715.286
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		322.032.368.197	249.385.783.563
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		249.385.783.563	204.070.640.819
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		72.646.584.634	45.315.142.744
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	25	20.344.140.034	22.571.226.343
1. Nguồn kinh phí	431		16.104.382.729	17.650.232.586
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		4.239.757.305	4.920.993.757
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.449.697.162.474	1.434.340.877.186



Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng




Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01		571.387.571.365	672.940.140.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.370.764.051	29.050.747.793
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	28	552.016.807.314	643.889.392.207
4. Giá vốn hàng bán	11	29	366.767.699.526	416.439.242.245
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		185.249.107.788	227.450.149.962
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	7.972.200.344	9.252.716.544
7. Chi phí tài chính	22	32	6.634.396.631	7.108.900.353
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.721.289.336	5.451.785.304
8. Lợi nhuận từ công ty liên kết	24	15	6.984.870.305	2.554.632.964
9. Chi phí bán hàng	25	33	76.484.788.279	92.847.419.485
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	28.190.176.246	37.758.584.592
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		88.896.817.281	101.542.595.040
12. Thu nhập khác	31		66.456.168	86.320.877
13. Chi phí khác	32		22.318.530	178.774.637
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		44.137.638	(92.453.760)
15. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		88.940.954.919	101.450.141.280
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	16.294.370.285	19.685.261.180
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		72.646.584.634	81.764.880.100
Phân bổ cho:				
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		72.646.584.634	81.764.880.100
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.248	1.405



Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2019


16/8/19
17/8/19
18/8/19
19/8/19
20/8/19
21/8/19
22/8/19
23/8/19
24/8/19
25/8/19
26/8/19
27/8/19
28/8/19
29/8/19
30/8/19
31/8/19
1/9/19
2/9/19
3/9/19
4/9/19
5/9/19
6/9/19
7/9/19
8/9/19
9/9/19
10/9/19
11/9/19
12/9/19
13/9/19
14/9/19
15/9/19
16/9/19
17/9/19
18/9/19
19/9/19
20/9/19
21/9/19
22/9/19
23/9/19
24/9/19
25/9/19
26/9/19
27/9/19
28/9/19
29/9/19
30/9/19
1/10/19
2/10/19
3/10/19
4/10/19
5/10/19
6/10/19
7/10/19
8/10/19
9/10/19
10/10/19
11/10/19
12/10/19
13/10/19
14/10/19
15/10/19
16/10/19
17/10/19
18/10/19
19/10/19
20/10/19
21/10/19
22/10/19
23/10/19
24/10/19
25/10/19
26/10/19
27/10/19
28/10/19
29/10/19
30/10/19
31/10/19
1/11/19
2/11/19
3/11/19
4/11/19
5/11/19
6/11/19
7/11/19
8/11/19
9/11/19
10/11/19
11/11/19
12/11/19
13/11/19
14/11/19
15/11/19
16/11/19
17/11/19
18/11/19
19/11/19
20/11/19
21/11/19
22/11/19
23/11/19
24/11/19
25/11/19
26/11/19
27/11/19
28/11/19
29/11/19
30/11/19
1/12/19
2/12/19
3/12/19
4/12/19
5/12/19
6/12/19
7/12/19
8/12/19
9/12/19
10/12/19
11/12/19
12/12/19
13/12/19
14/12/19
15/12/19
16/12/19
17/12/19
18/12/19
19/12/19
20/12/19
21/12/19
22/12/19
23/12/19
24/12/19
25/12/19
26/12/19
27/12/19
28/12/19
29/12/19
30/12/19
31/12/19


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	88.940.954.919	101.450.141.280
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.336.388.009	18.058.681.668
Các khoản dự phòng	03	554.060.699	1.075.229.402
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.445.398	(43.478.797)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.668.964.125)	(11.652.279.840)
Chi phí lãi vay	06	4.721.289.336	5.451.785.304
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	92.899.174.236	114.340.079.017
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.707.774.165)	7.830.628.079
Thay đổi hàng tồn kho	10	(70.919.132.057)	(17.751.089.246)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(17.357.616.460)	(24.106.651.722)
Thay đổi chi phí trả trước	12	347.499.709	6.369.052.308
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.817.371.103)	(3.814.923.204)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.021.545.806)	(27.205.654.511)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	433.778.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31.221.823.690)	(19.803.953.434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(40.798.589.336)	36.291.265.287
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(55.645.073.923)	(13.739.253.525)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	34.100.000.000	98.200.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.535.676.302	10.845.919.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.009.397.621)	95.306.665.939
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	255.744.421.038	258.224.910.777
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(200.605.254.043)	(372.381.446.059)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(78.510.245.800)	(78.542.477.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.371.078.805)	(192.699.012.682)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(75.179.065.762)	(61.101.081.456)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	92.556.725.446	96.499.799.276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.392.770)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	17.376.266.914	35.398.717.820


Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu


Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty mẹ"), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty mẹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 vào Công ty. Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 ngày 24 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.189 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.191).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty mẹ đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất dược phẩm, hóa dược, dược liệu
- Bán buôn dược phẩm, dược liệu; dụng cụ, vật tư ngành y tế
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc; Dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc; Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm; Dịch vụ chăm sóc sức khỏe bằng phương pháp thủy liệu pháp, xoa bóp y học.
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Sản xuất muối I-ốt
- Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng
- Mua bán máy móc thiết bị y tế; Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng
- Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế
- Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát
- Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton
- In ấn
- Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm.
- Nghiên cứu, phát triển, chuyển giao sản phẩm mới trong lĩnh vực dược phẩm.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự.
- Trồng cây dược liệu.
- Khách sạn.
- Nhà hàng.
- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết kiệm, hệ thống cung cấp ô xy, ni tơ phục vụ ngành y tế; Sản xuất, mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày; Sản xuất, chế biến gỗ; Mua bán hàng nông, lâm sản, thủ công mỹ nghệ; Khai thác và chế biến khoáng sản.

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ cao	Tỉnh Bình Định	120.000.000.000	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	Tỉnh Bình Định	80.000.000.000	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	Tỉnh Bình Định	40.000.000.000	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Bán buôn thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidiphar đã đi vào hoạt động, Công ty TNHH Bidiphar Công Nghệ Cao đang trong quá trình xây dựng nhà máy, các công ty con còn lại đang trong giai đoạn thuê đất và thiết kế ý tưởng.

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mủ cao su

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại thành phố Hồ Chí Minh	433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng	76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ	Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.
4. Chi nhánh Bidiphar Huyện Phú Cát - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 155, Quang Trung, Thị trấn Ngô Mây, Huyện Phú Cát, Tỉnh Bình Định.
5. Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Sơn, Tỉnh Bình Định.
6. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tuy Phước - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Đường Trần Phú, Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định.
7. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tây Sơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 176 Quang Trung, Thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
8. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hà Nội	Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
9. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An	LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đắk Lắk	Số 419 Khu Tái định cư, Phường Thành Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

Tên chi nhánh	Địa chỉ
11. Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn - Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 56 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.
12. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị	Số 06 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
13. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi	Số 202, Đường Nguyễn Trãi, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
14. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa	18 Khu B, Số 2 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
15. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai	337, 338 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
16. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thanh Hóa	Số 23/124 Nguyễn Tinh, Phường Đông Hương, Tp Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.
17. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hải Phòng	Lô 19N05 Đường Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Tp. Hải Phòng.
18. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Phú Thọ	Khu đô thị Minh Phương, Đường Nguyễn Trãi, Phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ.
19. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Tiền Giang	Số 498 Nguyễn Thị Thập, Phường 6, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
20. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Kiên Giang	Số 91 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

5
NK
P
RA
B
D
HC
12500
HI NH
CÔNG
+ NHÌEN
LÒI
TẾT N
TP.V

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

002
NH
TY
HỮU
H
TE
AM
O CH

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6



Một số máy móc thiết bị được áp dụng mức khấu hao nhanh bằng hai lần mức khấu hao đường thẳng như trên, phù hợp với hướng dẫn của các quy định kế toán hiện hành.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, Ban Tổng Giám Đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao cho một số máy móc, thiết bị từ khấu hao nhanh hệ số 2 sang khấu hao đường thẳng hệ số 1. Ảnh hưởng của việc thay đổi này được trình bày tại Thuyết minh số 12.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

02
01
CÓ
TẬP
TÊN
(B)
/NH
/T
CH
CỨ
CH
E
/J

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.073.429.845	561.864.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.302.837.069	79.994.860.996
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	12.000.000.000
	17.376.266.914	92.556.725.446

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất cố định 5,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 4,7%/năm đến 5,1%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất cố định từ 5,3%/năm đến 6,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,3%/năm đến 6,4%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba	362.416.081.784	380.723.402.367
Công Ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	48.131.856.249
Khác	317.284.225.535	332.591.546.118
b. Bên liên quan	-	-
	362.416.081.784	380.723.402.367

12
 T
 VÀ
 ST
 H
 H
 T
 NH
 Y
 THU
 TE
 M
 S
 CH
 T

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba	77.810.548.037	54.191.458.527
CBF Coffee Co.,Ltd	21.989.600.256	18.862.400.256
Công ty TNHH Thương Mại Trang Thiết Bị Y tế Trung Lập	5.082.439.866	528.000.000
Truking Technology Limited	27.754.138.852	16.925.149.000
Khác	22.984.369.063	17.875.909.271
b. Bên liên quan	-	-
	77.810.548.037	54.191.458.527

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	2.716.681.826	434.999.892
Kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	4.425.610.531	192.609.850
Lãi dự thu	2.012.749.358	4.864.331.840
Các khoản phải thu khác	2.984.162.458	641.207.674
	12.139.204.173	6.133.149.256

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dưới đây là dự phòng phải thu khó đòi do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong kỳ này:

	VND
Số dư đầu kỳ	12.170.144.427
Trích lập dự phòng trong kỳ	554.060.699
Số cuối kỳ	12.724.205.126

Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Giá gốc	18.880.763.843	17.790.039.572
Dự phòng	(12.724.205.126)	(12.170.144.427)
	6.156.558.717	5.619.895.145

Chi tiết nợ phải thu quá hạn theo đối tượng như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
CBF Coffee Co.,Ltd.	2.048.372.348	226.368.494	2.048.372.348	377.280.824
F.D PHARMA Co.,Ltd. - Cambodia	7.373.536.864	-	7.373.536.864	-
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Thuận	556.206.204	347.075.028	211.346.577	142.980.067
Các khách hàng khác	8.902.648.427	5.583.115.195	8.156.783.783	5.099.634.254
	18.880.763.843	6.156.558.717	17.790.039.572	5.619.895.145

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hàng mua đang đi đường	16.740.880.613	8.235.834.367
Nguyên liệu, vật liệu	152.385.156.859	97.369.685.800
Công cụ, dụng cụ	403.509.113	418.728.686
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.245.935.805	5.710.591.954
Thành phẩm	108.752.472.125	115.397.131.684
Hàng hoá	48.120.219.400	42.597.069.367
	340.648.173.915	269.729.041.858

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá cần lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	3.692.211.563	3.619.453.283
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.034.025.547	1.853.920.068
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.658.186.016	1.765.533.215
b. Dài hạn	25.171.351.661	25.586.233.622
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.995.449.135	1.420.784.591
Chi phí tiền thuê đất	21.187.343.894	21.181.967.866
Chi phí trả trước dài hạn khác	988.558.632	2.983.481.165
	28.863.563.224	29.205.686.905

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	151.383.222.305	262.497.055.923	34.318.963.182	12.837.482.414	461.036.723.824
Mua trong kỳ	-	7.511.606.959	1.448.149.089	1.254.945.456	10.214.701.504
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	177.792.400	177.792.400
Thanh lý, nhượng bán	(44.431.200)	(1.115.933.341)	-	(140.981.819)	(1.301.346.360)
Số cuối kỳ	151.338.791.105	268.892.729.541	35.767.112.271	14.129.238.451	470.127.871.368
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	66.453.756.414	197.047.548.001	21.610.122.159	8.028.457.338	293.139.883.912
Khấu hao trong kỳ	3.784.808.650	8.207.960.557	2.072.690.394	1.118.870.280	15.184.329.881
Thanh lý, nhượng bán	(44.431.200)	(1.115.933.341)	-	(140.981.819)	(1.301.346.360)
Số cuối kỳ	70.194.133.864	204.139.575.217	23.682.812.553	9.006.345.799	307.022.867.433
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	84.929.465.891	65.449.507.922	12.708.841.023	4.809.025.076	167.896.839.912
Tại ngày cuối kỳ	81.144.657.241	64.753.154.324	12.084.299.718	5.122.892.652	163.105.003.935

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 181.382.943.086 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 179.258.345.223 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, Ban Tổng Giám Đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao cho một số máy móc, thiết bị từ khấu hao nhanh hệ số 2 sang khấu hao đường thẳng hệ số 1. Ban Tổng Giám Đốc tin tưởng rằng việc thay đổi sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của máy móc, thiết bị. Nếu chi phí khấu hao được ghi nhận như trước đây, chi phí khấu hao sẽ tăng và lợi nhuận trước thuế trong kỳ sẽ giảm tương ứng với số tiền 4.911.298.646 đồng.

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	45.085.742.650	12.298.469.050	57.384.211.700
Thanh lý, nhượng bán	-	(709.403.250)	(709.403.250)
Số cuối kỳ	45.085.742.650	11.589.065.800	56.674.808.450
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	1.561.848.909	4.857.630.678	6.419.479.587
Khấu hao trong kỳ	113.156.764	747.530.854	860.687.618
Thanh lý, nhượng bán	-	(709.403.250)	(709.403.250)
Số cuối kỳ	1.675.005.673	4.895.758.282	6.570.763.955
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	43.523.893.741	7.440.838.372	50.964.732.113
Tại ngày cuối kỳ	43.410.736.977	6.693.307.518	50.104.044.495

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ SỞ BÀN ĐỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án trồng cây dược liệu	4.734.786.862	4.041.017.268
Phần mềm quản lý phân phối và bán hàng	1.371.755.500	1.371.755.500
Chi phí xây dựng chi nhánh Hải Phòng	2.052.218.182	2.052.218.182
Nhà máy công nghệ cao	22.999.704.841	10.988.260.593
Dây chuyền sản xuất thuốc tiêm bột Beta	15.336.534.309	-
Khảo sát địa chất chi nhánh Quảng Trị	3.455.468.367	-
Khác	13.516.508.111	6.676.612.611
	63.466.976.172	25.129.864.154

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá gốc khoản đầu tư	92.868.048.000	92.868.048.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	48.279.714.998	41.294.844.693
Cổ tức được chia	(7.145.389.000)	(7.145.389.000)
	134.002.373.998	127.017.503.693

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	459.245.020.019	523.216.329.279
Tổng công nợ	(60.166.604.742)	(144.939.866.154)
Tài sản thuần	399.078.415.277	378.276.463.126
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào Công ty liên kết	134.002.373.998	127.017.503.693

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần	20.801.952.151	7.608.065.771
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên kết trong kỳ	6.984.870.305	2.554.632.964

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phần	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
			Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	13,50%	405.000	12.995.016.936	-
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	1,29%	205.710	1.513.534.971	-
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00%	200.000	2.000.000.000	-
			16.508.551.907	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các đơn vị nhận đầu tư đều có lợi nhuận nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba	191.429.462.829	204.507.671.941
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	39.256.660.493	70.000.728.034
Khác	152.172.802.336	134.506.943.907
b. Bên liên quan	-	-
	191.429.462.829	204.507.671.941

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng thanh toán.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba	10.493.809.326	14.769.553.615
Công ty Cổ Phần Sundial Pharma	1.822.831.510	2.410.001.226
Ban Quản lý Dự án Kiên Giang	2.519.000.000	4.068.704.000
Ban Quản Lý Dự án Đầu Tư Xây Dựng Bình Định	3.143.441.000	4.000.000.000
CBF PHARMA Co.,ltd	895.362.270	1.587.112.125
Khác	2.113.174.546	2.703.736.264
b. Bên liên quan	-	-
	10.493.809.326	14.769.553.615

2019
 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH
 CÔNG TY HỮU NGHỆ
 CÔNG TY PHARMATEAM
 CÔNG TY
 6CH

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/ nộp trong năm VND	Số đã thực thu/ nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	171.623.715	576.775.192	600.210.458	148.188.449
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(45.505.752)	9.269.639.139	9.295.277.207	(71.143.820)
Thuế xuất, nhập khẩu	(6.477.322)	1.989.826.089	1.983.348.767	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.021.545.806	16.294.370.285	8.021.545.806	16.294.370.285
Thuế thu nhập cá nhân	1.520.168.108	5.799.095.147	6.956.743.999	362.519.256
+ Phải nộp	1.527.640.483	5.794.919.250	6.956.743.999	365.815.734
+ Phải thu	(7.472.375)	4.175.897	-	(3.296.478)
Thuế đất	-	719.524.255	719.524.255	-
Thuế khác	-	48.000.000	48.000.000	-
	9.661.354.555	34.697.230.107	27.624.650.492	16.733.934.170

Trong đó

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(59.455.449)			(74.440.298)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.720.810.004			16.808.374.468

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	158.232.650	78.668.478.450
Kinh phí công đoàn	1.523.269.969	1.423.395.378
Nhận ký quỹ, ký cược	89.000.000	89.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.553.458.767	9.688.729.089
	11.323.961.386	89.869.602.917

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	67.337.105.463	251.133.802.919	192.228.660.563		126.242.247.819
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	31.837.659.200	216.512.176.061	156.729.214.300		91.620.620.961
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	35.499.446.263	-	35.499.446.263		-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	34.621.626.858	-		34.621.626.858
Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên	28.649.354.971	5.507.265.701	8.376.593.480		25.780.027.192
	95.986.460.434	256.641.068.620	200.605.254.043		152.022.275.011

Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định thể hiện các hợp đồng tín dụng với hạn mức 250.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn khoản vay là dưới 6 tháng với lãi suất quy định theo từng giấy đề nghị giải ngân.

Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định thể hiện hợp đồng tín dụng với hạn mức 35.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn khoản vay là 6 tháng với lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ.

Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên thể hiện khoản vay tín chấp từ tập thể cán bộ công nhân viên của Công ty với thời hạn một năm, áp dụng mức lãi suất là 7,2%/năm.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Ban Điều hành Công ty.

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	35.364.878.696	23.267.567.806	3.663.140.588	62.295.587.090
Tăng khác	22.940.000	-	-	22.940.000
Sử dụng quỹ	(28.735.110.000)	(963.803.996)	-	(29.698.913.996)
Số cuối kỳ	6.652.708.696	22.303.763.810	3.663.140.588	32.619.613.094

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTDTTBYT ngày 01 tháng 01 năm 2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện.

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VND	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	30.002.080.243	16.364.802.279	46.366.882.522
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(2.027.393.038)	(2.027.393.038)
Số cuối kỳ	30.002.080.243	14.337.409.241	44.339.489.484

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Số đầu kỳ	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	57.686.233.807	204.070.640.819	806.467.438.626
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	81.764.880.100	81.764.880.100
Số cuối kỳ	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	57.686.233.807	285.835.520.919	888.232.318.726
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số đầu kỳ	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	73.986.715.286	249.385.783.563	868.083.062.849
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	72.646.584.634	72.646.584.634
Số cuối kỳ	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	73.986.715.286	322.032.368.197	940.729.647.483

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 781/NQ-ĐHĐCĐ2019 ngày 20 tháng 4 năm 2019 đã phê duyệt việc chia cổ tức và trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền là 16.300.481.479 đồng;
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế và thưởng Ban điều hành 2% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền là 19.560.577.775 đồng;
- Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát: 2% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền 3.260.096.296 đồng;
- Chia cổ tức 15% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 78.568.500.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã tạm trích lập đầy đủ các quỹ và cổ tức từ lợi nhuận hợp nhất sau thuế năm 2018 với số tiền như trên. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện việc thanh toán cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông.

Cổ phần:

	<u>Số đầu kỳ và cuối kỳ</u>
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	52.379.000
+ Cổ phần phổ thông	52.378.915
+ Cổ phiếu quỹ	85
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	52.378.915
+ Cổ phần phổ thông	52.378.915
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 04 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 523.790.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Số đầu kỳ và cuối kỳ</u>		
	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>
Cổ đông Nhà nước - Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	6.984.955	13,34	69.849.550.000
Các cổ đông khác	45.394.045	86,66	453.940.450.000
	52.379.000	100	523.790.000.000

25. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí được cấp bởi Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định liên quan tới hợp đồng "Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định" số 09/2014/SKHCN-HĐ/DA KCN ngày 22 tháng 10 năm 2014 giữa Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định và Công ty với tổng kinh phí của hợp đồng là 59.500.000.000 đồng. Hợp đồng này được thực hiện trong vòng 5 năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã quyết toán chi phí việc thực hiện đề tài là 34.097.470.701 đồng.

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận theo cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chủ yếu hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh là ngành dược phẩm, vật tư y tế và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Đô la Mỹ ("USD")	507,63	66.330,46
- Euro ("EUR")	100,00	88,62

158
 TỶ
 AN
 TH
 H D
 HAI
 1-7
 250
 H NI
 CÔNG
 NHIE
 LO
 T T
 TP.

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	571.387.571.365	672.940.140.000
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	542.744.798.026	635.235.901.475
Doanh thu bán vật tư y tế	23.608.945.146	31.630.116.856
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	4.054.331.184	5.940.498.453
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	979.497.009	133.623.216
Các khoản giảm trừ doanh thu	19.370.764.051	29.050.747.793
Chiết khấu thương mại	17.117.750.137	25.117.788.482
Giảm giá hàng bán	-	308.601.940
Hàng bán bị trả lại	2.253.013.914	3.624.357.371
	552.016.807.314	643.889.392.207

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán dược phẩm	341.533.912.004	382.493.897.500
Giá vốn bán vật tư y tế	21.036.404.383	28.979.887.449
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	3.351.684.390	4.917.457.296
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	845.698.749	48.000.000
	366.767.699.526	416.439.242.245

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	187.543.874.858	173.307.021.953
Chi phí nhân công	64.236.987.466	80.321.925.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.336.388.009	18.058.681.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.360.753.120	38.768.955.792
Chi phí khác bằng tiền	27.273.384.118	37.634.710.084
Dự phòng phải thu khó đòi	554.060.699	1.075.229.402
	329.305.448.270	349.166.524.236

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	6.874.075.728	8.387.292.976
Cổ tức, lợi nhuận được chia	810.000.000	710.353.900
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	288.106.524	111.590.871
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	43.478.797
Khác	18.092	-
	7.972.200.344	9.252.716.544

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	4.721.289.336	5.451.785.304
Chiết khấu thanh toán	1.723.684.316	1.627.854.593
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	173.977.581	29.260.456
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	15.445.398	-
	6.634.396.631	7.108.900.353

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	36.107.498.470	45.761.350.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.482.580.455	2.499.554.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.723.543.139	14.019.394.403
Chi phí bán hàng khác	21.171.166.215	30.567.120.345
	76.484.788.279	92.847.419.485

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	9.787.442.624	16.962.503.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.666.880.747	6.210.500.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.011.071.979	8.218.895.408
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.170.720.197	5.291.455.508
Dự phòng phải thu khó đòi	554.060.699	1.075.229.402
	28.190.176.246	37.758.584.592

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	88.940.954.919	101.450.141.280
Điều chỉnh liên quan đến hợp nhất	197.083.176	-
Lỗi trong kỳ của các công ty con	12.930.325	31.185.061
Lợi nhuận trước thuế (số tổng hợp)	89.150.968.420	101.481.326.341
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(810.000.000)	(710.353.900)
Trừ: Lợi nhuận từ công ty liên kết	(6.984.870.305)	(2.554.632.964)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	115.753.311	209.966.426
Thu nhập tính thuế	81.471.851.426	98.426.305.903
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập tính thuế	16.294.370.285	19.685.261.180

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế. Chi phí thuế thu nhập hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng chỉ là số tạm tính, Công ty sẽ thực hiện tính toán và xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính năm.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong năm	72.646.584.634	81.764.880.100
Điều chỉnh		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	<i>7.264.658.463</i>	<i>8.150.240.740</i>
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông	65.381.926.171	73.614.639.365
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành (cổ phiếu)	52.379.000	52.379.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.248	1.405

(*) Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty ước tính quỹ khen thưởng phúc lợi sẽ trích từ lợi nhuận sau thuế của kỳ này là 7.264.658.463 đồng dựa trên kế hoạch được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty dùng số tạm tính quỹ khen thưởng phúc lợi theo chi tiết kế hoạch được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu là 1.374 đồng. Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phê duyệt là 16.300.481.479 đồng (tương ứng với 6 tháng năm 2018 là 8.150.240.740 đồng), do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018 được trình bày lại là 1.405 đồng.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	Công ty nhận đầu tư có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được nhận trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.344.971.373	1.731.568.590

Trong kỳ, Công ty không có giao dịch trọng yếu nào phát sinh đối với công ty liên kết và công ty nhận đầu tư.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối Kỳ VND	Số đầu Kỳ VND
Cố tức phải trả		
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	-	10.477.432.500



38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 2.012.749.358 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 1.909.682.136 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn trích trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 158.232.650 đồng là cổ tức chưa thanh toán cho cổ đông tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 127.096.651 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 17.543.261.202 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 2.968.578.895 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay không bao gồm 903.918.233 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 1.636.862.100 đồng) là số tiền lãi vay nhập gốc phát sinh trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay.



Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

